

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC
TRƯỜNG MẦM NON BÌNH CHIỂU

Biểu mẫu 03
(Theo TT số 36/2017/TT-BGDĐT ngày
28/12/2017)

CÔNG KHAI THÔNG TIN CƠ SỞ VẬT CHẤT
Năm học 2023 - 2024

STT	NỘI DUNG	SỐ LƯỢNG	Diện tích
I	Tổng số phòng	19	
II	Loại phòng học	12	
1	Phòng học kiên cố	12	942m ²
2	Phòng học bán kiên cố	/	/
3	Phòng học tạm	/	/
4	Phòng học nhỏ	/	/
III	Số điểm trường	2.0	
IV	Tổng diện tích toàn trường (m²)		2,714m ²
1	Diện tích phòng sinh hoạt chung (m ²)	12	72,46m ²
2	Diện tích phòng ngủ (m ²)	/	/
3	Diện tích phòng vệ sinh(m ²)	12	
4	Diện tích sân chơi (m ²)	01	300m ²
5	Diện tích phòng giáo dục thể chất (m ²)	01	72,46m ²
6	Diện tích phòng đa chức năng (m ²)	1	57m ²
7	Diện tích nhà bếp và kho (m ²)	04	78m ²
8	Diện tích phòng Hiệu trưởng	01	28,5m ²
9	Diện tích phòng Phó Hiệu trưởng	/	/
10	Thư viện của Bé	01	12m ²
11	Diện tích phòng hành chính	01	28m ²
12	Diện tích phòng y tế	01	12m ²
13	Diện tích phòng bảo vệ	01	3m ²
14	Diện tích phòng học (12 lớp)	12	942m ²
	- Lớp 6-12 Tháng	01	72,46m ²
	- Lớp 13-18 tháng	01	72,46m ²
	- Lớp 19-24 tháng	01	72,46m ²
	- Lớp 25-36 tháng	01	72,46m ²
	- Lớp mầm 1	01	72,46m ²
	- Lớp mầm 2	01	72,46m ²
	- Lớp chồi 1	01	72,46m ²
	- Lớp chồi 2	01	72,46m ²
	- Lớp chồi 3	01	72,46m ²
	- Lớp Lá 1	01	72,46m ²
	- Lớp Lá 2	01	72,46m ²
	- Lớp Lá 3	01	72,46m ²



VII	Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		12	Số 12bộ/12 nhóm(lớp)		
1	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định		12	Số 12 bộ/ 12 nhóm(lớp)		
2	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định		0			
VIII	Tổng số đồ chơi ngoài trời		20	Số bộ/ sân chơi (trường)		
IX	Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v....		15			
X	Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác (Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định)			Số thiết bị/ nhóm (lớp)		
1	Xe chia cơm các lớp MG		10			
2	Tủ bàn chải răng		10			
4	Máy nước nóng lạnh		02	2		
5	Thiết bị khác		09			
6	Bàn ghế đúng quy cách		300 bộ			
7	Camera an ninh		02 bộ			
8	Ti vi		10 bộ			
9	Nhạc cụ (Đàn ocan, ghi ta, trống)		1 của GV	1		
10	Máy PHOTO COPY		2			
11	Thiết bị khác		16			
XI	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /trẻ em	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh	3	12		0.5/trẻ	
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Quyết định số 14/2008/QĐ-BGDĐT ngày 07/4/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ Trường mầm non và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh)

		Có	Không
XII	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XIII	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XIV	Kết nối internet	x	
XV	Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục	x	
XVI	Tường rào xây bảo vệ xung quanh trường	x	

HIỆU TRƯỞNG
(Ký tên và đóng dấu)
Võ Như Ý